

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai thực hiện dự toán thu, chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2025
của Trung tâm Y tế khu vực Ninh Hòa**

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC NINH HÒA

Căn cứ Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc tổ chức lại Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa thành Trung tâm Y tế khu vực Ninh Hòa trực thuộc Sở Y tế;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ các Quyết định giao dự toán ngân sách điều chỉnh, bổ sung năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế toán, Trung tâm Y tế khu vực Ninh Hòa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thực hiện dự toán thu, chi ngân sách quý II năm 2025 của Trung tâm Y tế khu vực Ninh Hòa theo bảng đính kèm.

Điều 2. Trưởng phòng Tài chính Kế toán và các đơn vị trực thuộc thực hiện Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: (VBĐT)

- Sở Y tế (báo cáo);
- Ban giám đốc;
- Các đơn vị trực thuộc;
- QTM (đăng website)
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC

Trịnh Tiến Khoa

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-YTNH ngày /7/2025 của Trung tâm Y tế khu vực Ninh Hòa)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng/2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng/2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	49.590.192.200	29.199.946.684	58,88%	323,51%
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	38.939.200.000	25.101.105.290	64,46%	217,35%
1	Loại 130 - Khoản 132 (Bệnh viện, PKNS)	3.080.000.000	2.227.161.591	72,31%	137,23%
	Kinh phí định mức: 20 giường (PK) x 22trđ	440.000.000	111.950.819		
	Kinh phí định mức: 120 giường (BV) x 22trđ - 10% TK 308tr	2.332.000.000	2.115.210.772		
	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	308.000.000			
2	Loại 130 - Khoản 131 (Khoa KSBT, ATTP, HIV)	3.127.000.000	1.748.786.358	55,93%	137,66%
	Kinh phí định mức 15 người: lương 1.490.000 đồng (KP hoạt động chuyên môn, vận hành)	2.472.000.000	1.613.171.308		
	Kinh phí phòng chống dịch	655.000.000	135.615.050	20,70%	
	10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
3	Loại 130 - Khoản 139 (Khoa CSSKSS)	1.696.000.000	941.853.160	55,53%	132,21%
	Kinh phí định mức 12 người: lương 1.490.000 đồng (KP hoạt động chuyên môn, vận hành)	1.696.000.000	941.853.160		
	10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế xã, phường, thị trấn)	24.891.200.000	17.408.886.163	69,94%	137,80%
	Kinh phí hoạt động của TYT: 27 x 800 trđ (trừ 10% TK 2,160 trđ)	19.440.000.000	15.896.488.254		
	Kinh phí hoạt động của phân trạm: 3 x 200trđ	600.000.000	124.631.909		
	Kinh phí lương HDLD 68: 29 người	2.691.200.000	1.387.766.000		
	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	2.160.000.000			
5	Loại 130 - Khoản 151 (Khoa Dân số)	6.145.000.000	2.774.418.018	45,15%	155,04%
	Kinh phí định mức: 8 người x 32trđ (10% tiết kiệm: 26tr)	334.000.000	334.000.000		
	Kinh phí cán bộ chuyên trách: 27 người x 32trđ	1.215.000.000	1.215.000.000		
	Kinh phí hoạt động tính theo lương: 1.490.000 đ (35ng)	2.910.000.000	667.704.594		
	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	26.000.000	26.000.000		
	KP tiền lương theo ND 24/2023/ND-CP	605.000.000	531.713.424		
	KP tiền lương theo ND 73/2024/ND-CP	1.055.000.000			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	10.043.867.200	4.028.041.394	40,10%	147,86%
1	Loại 130 - Khoản 132 (Bệnh viện, PKNS)	936.000.000	570.455.800	60,95%	168,95%
	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ30/2012	50.000.000	9.055.800		
	Kinh phí chi lễ, tết	840.000.000	515.400.000		
	Bảo hiểm cháy nổ	46.000.000	46.000.000		
2	Loại 130 - Khoản 131 (Khoa KSBT, ATTP, HIV)	1.928.037.200	775.296.504	40,21%	2871,47%
	Kinh phí chi lễ, tết	45.000.000	40.500.000		
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/ND-CP	143.000.000			
	Bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, hen phế quản	17.400.000	8.700.000		
	Hoạt động cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 4598/KH-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh)	72.210.000	32.388.140		
	Chương trình chiến lược quốc gia dinh dưỡng	195.666.000	70.080.000		
	Kinh phí bệnh tăng huyết áp	278.228.800	64.977.258		
	Kinh phí bệnh đái tháo đường	703.962.400	432.274.106		
	Kinh phí hoạt động chương trình tiêm chủng mở rộng	288.300.000	111.377.000		

	Kinh phí phòng, chống và loại trừ sốt rét	11.760.000			
	Kinh phí hoạt động phòng, chống bệnh Lao	51.510.000			
	Kinh phí hoạt động phòng, chống HIV/AIDS	121.000.000	15.000.000		
3	Loại 130 - Khoản 139 (Khoa CSSKSS)	456.860.000	127.481.310	27,90%	384,63%
	Kinh phí chi lễ, tết	36.000.000	27.900.000		
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	111.000.000			
	Chương trình CSSK bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 502/QĐ-UBND ngày 18/2/2022 của UBND tỉnh)	26.200.000			
	Chương trình chăm sóc CSSK, SKTD cho vị thành niên, thanh niên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 8738/KH-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh)	43.800.000	6.127.520	13,99%	
	Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)	5.140.000	5.128.790	100%	
	DA7-Nâng cao chất lượng dân số đồng bào DTTS & MN; CSSK dinh dưỡng bà mẹ và trẻ em	62.280.000	62.175.000	99,83%	
	Kinh phí hoạt động chương trình Phục hồi chức năng	9.360.000			
	Kinh phí phòng, chống tác hại rượu, bia	163.080.000	26.150.000		
4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế xã, phường, thị trấn)	4.839.570.000	1.715.322.000	35,44%	125,31%
	Kinh phí chi lễ, tết	678.000.000	617.090.000		
	Kinh phí hỗ trợ theo NQ17/2010 YT xã	848.020.000	301.168.000		
	KP hỗ trợ miền núi	4.800.000	2.400.000		
	Kinh phí trợ cấp YTTB: 0,3 x 183 người x 1,8 trđ x 12 tháng + 0,5 x4 người x 1,8 trđ x 12 tháng	1.597.750.000	794.664.000		
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.711.000.000			
5	Loại 130 - Khoản 151 (Khoa Dân số)	1.883.400.000	839.485.780	44,57%	414,25%
	Kinh phí chi lễ, tết	105.000.000	94.500.000		
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	294.000.000			
	CTV dân số (NQ số 29/2023-NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)	878.400.000	438.000.000	49,86%	
	Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh (KH số 3889/KH-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh)	153.000.000	52.800.000	34,51%	
	Chương trình điều chỉnh mức sinh (QĐ số 2200/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh)	140.000.000	129.015.000	92,15%	
	KP thực hiện Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh (KH số 11436/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh)	72.000.000	51.170.780	71,07%	
	KP thực hiện Kế hoạch Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030 (QĐ số 506/QĐ-UBND ngày 03/3/2021 của UBND tỉnh)	91.000.000			
	Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGĐ (QĐ số 830/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)	150.000.000	74.000.000	49,33%	
6	Khoản 085	607.125.000	70.800.000	11,66%	
	Kinh phí đào tạo	607.125.000	70.800.000		